

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
TRUNG TÂM SÁT HẠCH LÁI XE VÀ GIÁM SÁT  
GIAO THÔNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUẢNG NINH

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**LÁI XE Ô TÔ HẠNG B2**  
*(Chương trình 2)*

**TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO SƠ CẤP**

*(Ban hành theo Quyết định số 497/QĐ-TTSH ngày 17 tháng 5 năm 2024  
của Giám đốc Trung tâm Sát hạch lái xe và Giám sát giao thông  
vận tải đường bộ Quảng Ninh)*

*Quảng Ninh, năm 2024*

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
TRUNG TÂM SÁT HẠCH LÁI VÀ  
GIÁM SÁT GIAO THÔNG VẬN TẢI  
ĐƯỜNG BỘ QUẢNG NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

**CHƯƠNG TRÌNH**  
**ĐÀO TẠO LÁI XE Ô TÔ HẠNG B2**  
*(Chương trình 2)*

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 497/QĐ-TTSH ngày 17 tháng 5 năm 2024  
của Giám đốc Trung tâm Sát hạch lái xe và Giám sát giao thông  
vận tải đường bộ Quảng Ninh)*

**I. TÊN NGHỀ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO**

- Tên nghề: Lái xe ô tô hạng B2**
- Trình độ đào tạo: Sơ cấp**

**II. HÌNH THỨC ĐÀO TẠO**

- Đào tạo trực tiếp kết hợp với đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn

**III. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH, YÊU CẦU ĐẦU VÀO**

Học viên đủ tuổi 18 tuổi trở lên (tính đến ngày dự sát hạch lái xe), có đủ sức khỏe theo quy định.

**IV. MÔ TẢ VỀ KHÓA HỌC VÀ MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

**1. Mô tả về khóa học:**

- Thời gian đào tạo: 73 ngày
- Số lượng môn học, mô đun: 03
- Văn bằng cấp sau khi kết thúc khóa học: Chứng chỉ sơ cấp

**2. Mục tiêu đào tạo**

**2.1. Kiến thức**

- Nắm chắc các quy định của pháp luật giao thông đường bộ và hệ thống biển báo hiệu đường bộ Việt Nam;

- Nắm được tác dụng, cấu tạo và nguyên lý làm việc của các cụm, hệ thống chính trên xe ô tô thông dụng và một số phương tiện khác; biết một số đặc điểm kết cấu của ô tô hiện đại; yêu cầu kỹ thuật của công tác kiểm tra, bảo dưỡng thường xuyên; biết được chế độ bảo dưỡng định kỳ, kiểm tra điều chỉnh và sửa chữa được các hỏng hóc thông thường của ô tô trong quá trình hoạt động trên đường;

- Nắm được trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của người lái xe; các thủ

tục, phương thức giao nhận, chuyên chở hàng hoá, phục vụ hành khách trong quá trình vận tải.

- Nắm được kiến thức cơ bản về đạo đức, văn hóa giao thông; nắm được cách phòng, chống tác hại của rượu, bia, phòng chống cháy nổ, sơ cấp cứu, cứu nạn và cứu hộ khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông.

## 2.2. Kỹ năng

- Điều khiển được xe hạng B2 và các phương tiện ghi trong giấy phép lái xe tham gia giao thông đảm bảo an toàn trên các loại địa hình, trong các loại thời tiết khác nhau, xử lý các tình huống để phòng tránh tai nạn giao thông;

- Chuẩn đoán, kiểm tra điều chỉnh và sửa chữa được các hỏng hóc thường gặp của ô tô trong quá trình điều khiển.

- Có kỹ năng phòng chống cháy nổ, sơ cấp cứu, cứu nạn và cứu hộ đối với người và phương tiện khi tham gia giao thông.

## 2.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

- Có thái độ tích cực, thể hiện trách nhiệm và tự giác chấp hành pháp luật về trật tự an toàn giao thông đường bộ.

- Có trách nhiệm với bản thân, xã hội về việc tuân thủ chấp hành đạo đức, văn hóa giao thông và phòng, chống tác hại của rượu, bia; phòng chống cháy nổ, sơ cấp cứu, cứu nạn và cứu hộ khi tham gia giao thông.

## V. THỜI GIAN KHÓA HỌC

### 1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học

- Thời gian đào tạo: 73 ngày;
- Số giờ đào tạo: 612 giờ, trong đó:
  - + Số giờ thực học: 588 giờ (63 ngày)
  - + Số giờ ôn, kiểm tra kết thúc mô đun: 24 giờ (03 ngày)
- Thời gian nghỉ lễ, khai giảng bế giảng: 07 ngày

### 2. Phân bổ thời gian thực học:

- Thời gian thực học: 588 giờ:
  - + Thời gian học lý thuyết: 41 giờ;
  - + Thời gian tự học có hướng dẫn: 120 giờ
  - + Thời gian học thực hành: 416 giờ
  - + Thời gian kiểm tra: 11 giờ

## VI. DANH MỤC SỐ LƯỢNG, THỜI LƯỢNG CÁC MÔ ĐUN

| Mã          | Tên môn học, mô đun  | Thời gian đào tạo (giờ) |           |            |                     |           |
|-------------|--|-------------------------|-----------|------------|---------------------|-----------|
|             |  | Tổng số                 | Trong đó  |            |                     |           |
|             |  |                         | Lý thuyết | Thực hành  | Tự học có hướng dẫn | Kiểm tra  |
| <b>MH01</b> | <b>Kiến thức nghề lái xe ô tô</b>  | <b>168</b>              | <b>26</b> | <b>14</b>  | <b>120</b>          | <b>08</b> |
| 1           | Pháp luật giao thông đường bộ  | 90                      |           |            | 86                  | 04        |
| 2           | Nghiệp vụ vận tải  | 16                      |           |            | 15                  | 01        |
| 3           | Đạo đức văn hóa giao thông và phòng chống tác hại của rượu bia khi tham gia giao thông | 16                      |           |            | 15                  | 01        |
| 4           | Mô phỏng các tình huống giao thông   | 04                      |           |            | 04                  |           |
| 5           | Cấu tạo và sửa chữa thông thường   | 18                      | 09        | 08         |                     | 01        |
| 6           | Kỹ thuật lái xe  | 20                      | 14        | 05         |                     | 01        |
| 7           | Kỹ năng PCCC và cứu nạn cứu hộ   | 04                      | 03        | 01         |                     |           |
| <b>MĐ01</b> | <b>Tập lái xe trên sân tập lái và Cabin điện tử</b>                                    | <b>219</b>              | <b>10</b> | <b>207</b> |                     | <b>02</b> |
| <b>MĐ02</b> | <b>Tập lái xe trên đường giao thông</b>  | <b>201</b>              | <b>05</b> | <b>195</b> |                     | <b>01</b> |
|             | Ôn và kiểm tra kết thúc môn học, mô đun  | 24                      |           | 16         |                     | 08        |
|             | <b>Tổng cộng</b>   | <b>612</b>              | <b>41</b> | <b>432</b> | <b>120</b>          | <b>19</b> |

## VI. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC, KỸ NĂNG, CÁC KỸ NĂNG CẦN THIẾT KHÁC

### 1. Khối lượng kiến thức

- Kiến thức cơ bản về Pháp luật giao thông đường bộ, hệ thống báo hiệu đường bộ và phương pháp xử lý các tình huống khi tham gia giao thông.

- Các kiến thức về cấu tạo của xe ô tô: cấu tạo và nguyên lý làm việc của các cụm, hệ thống chính trên xe ô tô thông dụng và một số phương tiện khác; biết một số đặc điểm kết cấu của ô tô hiện đại; yêu cầu kỹ thuật của công tác kiểm tra, bảo dưỡng thường xuyên; biết được chế độ bảo dưỡng định kỳ, kiểm

tra điều chỉnh và sửa chữa được các hỏng hóc thông thường của ô tô trong quá trình hoạt động trên đường.

- Các kiến thức cơ bản về nghiệp vụ vận tải bằng xe ô tô: trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của người lái xe; các thủ tục, phương thức giao nhận, chuyên chở hàng hoá, phục vụ hành khách trong quá trình vận tải.

- Kiến thức cơ bản về đạo đức nghề nghiệp của người lái xe, phòng, chống tác hại của rượu, bia, phòng chống cháy nổ, sơ cấp cứu, cứu nạn và cứu hộ khi tham gia giao thông.

- Kiến thức cơ bản về kỹ thuật lái xe ô tô và phát hiện các tình huống tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông khi tham gia giao thông

## **2. Kỹ năng**

Điều khiển được xe ô tô hạng B2 đảm bảo an toàn, hiệu quả, chấp hành đúng quy định của Luật giao thông đường bộ và các quy định nghề nghiệp khác.

## **VII. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

Quy trình đào tạo lái xe ô tô hạng B2 được thực hiện theo quy trình khép kín từ khâu tuyển sinh đến cấp chứng chỉ sơ cấp. Thực hiện chi tiết cụ thể theo quy trình đào tạo sau:

### **1. Quy trình đào tạo:**

**Bước 1:** Khảo sát nhu cầu đào tạo, lập Kế hoạch tuyển sinh.

- Căn cứ vào giấy phép đào tạo lái xe ô tô đã được cấp, điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, đội ngũ giáo viên hiện có Trung tâm tiến hành khảo sát nhu cầu đào tạo thực tế của người học, lập kế hoạch tuyển sinh.

**Bước 2:** Thực hiện Kế hoạch tuyển sinh.

- Tổ chức tuyển sinh trên các phương tiện thông tin đại chúng; tại các văn phòng tuyển sinh trên địa bàn tỉnh.

- Đối tượng tuyển sinh đào tạo đúng quy định.

**Bước 3:** Thành lập lớp:

- Căn cứ kết quả tuyển sinh, xét duyệt danh sách học viên đủ điều kiện học lái xe ô tô hạng B2 đảm bảo đúng đối tượng ;

- Thành lập các lớp đào tạo trình độ đào tạo với số lượng đúng quy định

**Bước 4:** Xây dựng Kế hoạch đào tạo, gồm:

Căn cứ vào quyết định mở lớp, triển khai xây dựng kế hoạch đào tạo và tiến độ đào tạo chi tiết cho lớp học; xây dựng kế hoạch giáo viên giảng dạy đúng theo quy định tại thông tư số 42/2015/TT-BLĐTĐBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015; thông tư 34/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/12/2018; thông tư 33/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

**Bước 5:** Phân công giáo viên giảng dạy, hướng dẫn

- a) Có phẩm chất, tư cách đạo đức tốt;
- b) Có đủ sức khoẻ theo quy định;
- c) Có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên;
- d) Có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, trừ trường hợp đã tốt nghiệp các trường cao đẳng, đại học sư phạm; cao đẳng, đại học sư phạm kỹ thuật;
- e) Có giấy chứng nhận dạy giáo viên dạy thực hành lái xe từ hạng B2 trở lên.

**Bước 6:** Kế hoạch kiểm tra kết thúc môn học, mô đun

- Chuẩn bị phòng máy tính, phương tiện, sân sát hạch phục vụ kiểm tra kết thúc các môn học, mô đun.

**Bước 7:** Công nhận tốt nghiệp và cấp phát chứng chỉ sơ cấp

- Căn cứ vào kết quả kiểm tra kết thúc môn học, mô đun. Giám đốc Trung tâm quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp chứng chỉ sơ cấp cho những học viên đủ điều kiện.

- Phòng Đào tạo thực hiện công việc sao lưu sổ sách theo mẫu quy định tại thông tư số 42/2015/TT-BLĐT BXH ngày 20 tháng 10 năm 2015; thông tư 34/2018/TT-BLĐT BXH ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

**2. Điều kiện tốt nghiệp:**

Người học được công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Có điểm tổng kết khóa học được tính theo quy định từ 5,0 trở lên theo thang điểm 10;
- b) Không trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự tại thời điểm xét công nhận tốt nghiệp.

Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được Giám đốc Trung tâm tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

**VIII. PHƯƠNG PHÁP VÀ THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ****1. Phương pháp đánh giá:**

- Đánh giá kết quả học tập trong đào tạo được thực hiện theo cách thức kết hợp chấm điểm kiểm tra đánh giá quá trình học và kiểm tra kết thúc từng môn học, mô đun. Điểm môn học, mô đun bao gồm điểm kiểm tra đánh giá quá trình học (bao gồm điểm kiểm tra đánh giá thường xuyên và điểm kiểm tra đánh giá định kỳ) và điểm kiểm tra kết thúc mô đun, môn học.

- Kết quả học tập được đánh giá theo số môn học, mô đun được tích lũy. Người học học hết chương trình đào tạo lái xe ô tô hạng B2, nếu tích lũy đủ số, môn học mô đun theo quy định, có đủ điều kiện thì được Giám đốc Trung tâm cấp chứng chỉ sơ cấp.

2. Thang điểm đánh giá: Điểm đánh giá kết quả học tập của học sinh theo thang điểm 10 (từ 1 đến 10), có tính đến hàng thập phân 1 con số.

## **IX. YÊU CẦU DANH MỤC HỌC LIỆU, THIẾT BỊ VÀ GIÁO VIÊN GIẢNG DẠY TỪNG MÔN HỌC, MÔ ĐUN**

### **1. Yêu cầu về học liệu đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn**

1.1. Giáo trình: bao gồm các file giáo trình do Trung tâm Sát hạch lái xe và giám sát giao thông vận tải đường bộ Quảng Ninh biên soạn: Pháp luật giao thông đường bộ; Nghiệp vụ vận tải; Đạo đức văn hóa giao thông và phòng chống tác hại rượu bia khi tham gia giao thông; Mô phỏng các tình huống giao thông;

1.2. Hệ thống câu hỏi, phần mềm ôn luyện: 600 câu hỏi ôn luyện luật giao thông đường bộ, 120 tình huống ôn luyện mô phỏng các tình huống giao thông.

### **2. Yêu cầu về danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện cho từng môn học, mô đun.**

#### 2.1. Hệ thống phòng học chuyên môn (04 phòng)

- Phòng học lý thuyết (02 phòng): Có các trang thiết bị làm công cụ hỗ trợ việc giảng dạy về các nội dung kỹ năng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Phòng học Kỹ thuật ô tô (02 phòng): Có các thiết bị công nghệ trình chiếu làm công cụ hỗ trợ việc giảng dạy về cấu tạo, sửa chữa thông thường và kỹ thuật lái xe; có video, hình ảnh mô phỏng, hệ thống treo, hệ thống phanh, hệ thống lái, các thao tác lái xe cơ bản (điều chỉnh ghế lái, tư thế ngồi lái, vị trí cầm vô lăng lái...); có hình và tranh vẽ mô hình cắt bỏ động cơ, hệ thống truyền lực và mô hình hệ thống điện; có video, hình ảnh trình chiếu mô phỏng mô hình cắt bỏ động cơ, hệ thống truyền lực và mô hình hệ thống điện. Có tủ trang bị đồ nghề chuyên dùng để hướng dẫn học sinh thực hành tháo lắp lốp, kiểm tra dầu xe, nước làm mát (bố trí ở nơi riêng biệt); có xe ô tô được kê kích bảo đảm an toàn để tập số nguội, số nóng (bố trí ở nơi riêng biệt); có thiết bị mô phỏng (cabin điện tử) để đào tạo lái xe.

#### 2.2. Hệ thống quản lý đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn

##### 2.2.1. Hệ thống quản lý học tập:

###### (1) Công thông tin:

- Truy cập vào trang Web của trung tâm <https://daotaosathachlaxequangninh.com>. Công bố, giới thiệu các nội dung về chương trình đào tạo; thông tin tuyển sinh, điều kiện tuyển sinh.

- Truy cập hệ thống đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn đối với các môn học lý thuyết theo quy định với tên miền: <https://hoclythuyet.daotaosathachlaixequangninh.com.vn> để người học truy cập vào các tự học với sự hướng dẫn, tự đánh giá, nắm bắt tiến trình, kết quả học tập của bản thân với sự hướng dẫn của giáo viên; Giáo viên quản lý học liệu đào tạo từ xa, thiết lập quy luật học, trả bài, kiểm tra, theo dõi, tương tác, trợ giúp hướng dẫn người học, xác thực và kiểm soát quá trình học của học viên;

(2) Ứng dụng trên các thiết bị di động: Đáp ứng đa nền tảng, chạy trên Website, App của máy tính và các thiết bị di động.

(3) Phòng học room: Hướng dẫn trực tuyến, giáo viên trao đổi với học viên, học viên trao đổi với học viên trong đào tạo tự học có hướng dẫn.

### 2.2.2. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật

(1) Hệ thống máy chủ: Sử dụng dịch vụ AWS Cloud

- Hạ tầng cơ sở đảm bảo (Backup)

+ Sao lưu đầy đủ (Full Backup): Sao lưu toàn bộ dữ liệu mỗi ngày một lần 01:00 hàng ngày.

+ Sao lưu khác biệt (Differential Backup): Sao lưu những thay đổi kể từ lần sao lưu đầy đủ cuối cùng 30 phút/lần

+ Lưu trữ tại AWS Cloud nhưng ở một vùng máy chủ khác tại Việt Nam để đảm bảo luôn có một hệ thống đảm bảo trong trường hợp hệ thống chính có vấn đề kỹ thuật.

(2) Hệ thống đường truyền: Hệ thống tự điều hướng người dùng đến máy chủ gần nhất để đảm bảo tín hiệu trường truyền tốt nhất.

### 2.3. Hệ thống sân tập lái (02 sân)

- Sân tập lái xe ô tô có đủ hệ thống biển báo hiệu đường bộ, đủ tình huống các bài học theo nội dung chương trình đào tạo; kích thước các hình tập lái phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ đối với từng hạng xe tương ứng;

- Mặt sân có cao độ và hệ thống thoát nước bảo đảm không bị ngập nước; bề mặt các làn đường và hình tập lái được thảm nhựa hoặc, có đủ vạch sơn kẻ đường; hình các bài tập lái xe ô tô phải được bó vỉa;

- Có nhà chờ, có ghế ngồi cho học viên học thực hành;

- Diện tích của 02 sân tập lái: là 30.000 m<sup>2</sup>.

### 2.4. Hệ thống đường giao thông học thực hành lái xe:

Bao gồm các tuyến đường trong tỉnh có đủ các loại đường: đường cao tốc; đường trung du đèo núi; đường phức tạp theo giấy phép xe tập lái được Sở Giao thông vận tải Quảng Ninh cấp.

### 2.5. Xe tập lái (30 xe hạng B2)

- Xe được cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; đã được cải hoán thành xe tập lái (lắp đặt phanh phụ).

- Xe đã được lắp thiết bị giám sát thời gian và quãng đường học thực lái xe trên đường của người học (DAT).

- Xe đã được Sở Giao thông vận tải cấp giấy phép xe tập lái

### **3. Yêu cầu tối thiểu về giáo viên giảng dạy cho từng môn học, mô-đun; Cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý hệ thống dạy học từ xa, tự học có hướng dẫn**

#### **3.1. Đối với giáo viên dạy lý thuyết**

Giáo viên dạy lý thuyết phải có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên một trong các chuyên ngành luật, công nghệ ô tô, công nghệ kỹ thuật ô tô, lắp ráp ô tô hoặc các ngành nghề khác có nội dung đào tạo chuyên ngành ô tô chiếm 30% trở; Có chứng chỉ sư phạm dạy nghề và chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản.

#### **3.2. Đối với giáo viên dạy thực hành**

- Có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên, có chứng chỉ sư phạm dạy nghề.

- Giáo viên dạy lái xe ô tô phải có giấy phép lái xe hạng B2 trở lên.

- Đã qua tập huấn về nghiệp vụ dạy thực hành lái xe theo chương trình do Cục Đường bộ Việt Nam ban hành và được cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe hạng B2 trở lên theo quy định.

#### **3.3. Cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý hệ thống dạy học từ xa, tự học có hướng dẫn.**

- Có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên, chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực công nghệ thông tin.

- Là cán bộ, nhân viên thuộc Phòng đào tạo Trung tâm.

## **X. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Hướng dẫn sử dụng các môn học, mô-đun đào tạo; thời gian, phân bố thời gian cho các môn học, mô-đun.**

#### **1.1. Sử dụng các môn học, mô-đun đào tạo**

- Phạm vi áp dụng: Các môn học, mô-đun đào tạo là các môn học, mô-đun đào tạo bắt buộc trong chương trình đào tạo lái xe ô tô hạng B2.

- Một số điểm chính về phương pháp giảng dạy mô-đun, môn học đào tạo:

+ Trước khi giảng dạy, giáo viên cần phải căn cứ vào nội dung của từng bài, chuẩn bị đầy đủ các điều kiện thực hiện bài học nhằm đảm bảo chất lượng giảng dạy;

+ Khi hướng dẫn các thao tác kỹ thuật, giáo viên phải vận dụng kiến thức có liên quan để phân tích, giải thích đồng thời các thao tác phải chính xác, dứt khoát và rõ ràng;

+ Khi học viên thực hành các thao tác kỹ thuật, giáo viên phải chú ý quan sát để kịp thời uốn nắn các thao tác chưa đúng của học viên, đảm bảo tuyệt đối an toàn;

+ Sau mỗi bài giảng cần giao bài tập cho từng học viên hay nhóm học viên để giúp học viên nắm vững các kiến thức thiết yếu thông qua kiểm tra đánh giá kết quả;

+ Tăng cường sử dụng tối đa, thiết bị, đồ dùng giảng dạy, phương tiện tập lái và sân tập lái để đạt hiệu quả giảng dạy.

1.2. Thời gian, phân bố thời gian từng mô-đun: có trong chi tiết kèm theo.

## **2. Kiểm tra, xét cấp chứng chỉ sơ cấp**

### **2.1. Kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ**

a) Kiểm tra đánh giá thường xuyên được thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học của học viên thông qua việc chấm điểm kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút, kiểm tra một số nội dung thực hành, chấm điểm bài tập. Đối với dạy học từ xa, tự học có hướng dẫn điểm kiểm tra thường xuyên được đánh giá bằng điểm chuyên cần tính theo số giờ học viên tham gia học. Nội dung, phương pháp kiểm tra do giáo viên trực tiếp giảng dạy lựa chọn, quyết định.

b) Kiểm tra đánh giá định kỳ được thực hiện tại thời điểm được quy định trong đề cương chi tiết của mô-đun, có thể được thực hiện bằng bài kiểm tra viết, trắc nghiệm có thời gian làm bài từ 30 đến 45 phút; làm bài thực hành và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác.

### **2.2. Kiểm tra kết thúc môn học. mô-đun**

#### **2.2.1. Kiểm tra kết thúc môn học, mô-đun**

Điều kiện dự kiểm tra kết thúc môn học, mô-đun:

Người học phải tham dự ít nhất 70% thời gian lên lớp lý thuyết nhưng nhất thiết phải học đủ toàn bộ chương trình, giáo trình đào tạo; 80% giờ thực hành trên sân tập lái và 50% thực hành trên đường giao thông cũng như các yêu cầu được quy định trong đề cương chi tiết của mô-đun.

- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ đạt từ 5,0 điểm trở lên.

#### **2.2.2. Kế hoạch kiểm tra kết thúc mô-đun:**

Do phòng đào tạo xây dựng trên cơ sở kế hoạch đào tạo của khoá học và phải được thông báo cho người học biết.

2.2.3. Thời gian và hình thức kiểm tra kết thúc mô-đun

a) Kiểm tra tất cả các mô-đun trong quá trình học

b) Nội dung kiểm tra:

- Kiểm tra khi kết thúc mô-đun MH01: trên phần mềm theo bộ câu hỏi sát hạch lý thuyết (nội dung bộ câu hỏi gồm các môn học: Pháp luật giao thông đường bộ; cấu tạo và sửa chữa thông thường; nghiệp vụ vận tải; đạo đức, văn hoá giao thông, phòng chống tác hại của rượu bia và phòng chống cháy nổ, cứu nạn và cứu hộ khi tham gia giao thông); trên phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông (nội dung Mô phỏng các tình huống giao thông).

- Kiểm tra kết thúc mô-đun MĐ01: Thực hành lái xe với các bài thi liên hoàn trong hình, tiến lùi chữ chi.

- Kiểm tra kết thúc mô-đun MĐ02: Thực hành lái xe trên đường giao thông.

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Văn Tứ**

## **CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC KIẾN THỨC NGHỀ LÁI XE Ô TÔ**

*(Kèm theo chương trình đào lái xe ô tô hạng B2 – Chương trình 2)*

Mã số môn học: MH01

Thời gian môn học: 168 giờ (Lý thuyết: 26 giờ; Thực hành: 14 giờ; Tự học có hướng dẫn: 120 giờ; Kiểm tra: 08 giờ).

### **I. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT MÔN HỌC**

Là môn học chuyên môn nghề. Nhằm trang bị cho học viên các quy định của pháp luật giao thông đường bộ và hệ thống biển báo hiệu đường bộ Việt Nam; Hiểu được cấu tạo cơ bản và các hệ thống trên xe ô tô; Nắm được đạo đức nghề nghiệp của người lái xe, trách nhiệm của người sử dụng lao động trong kinh doanh vận tải. Có kiến thức về văn hóa giao thông và phòng chống tác hại rượu bia khi tham gia giao thông, các kiến thức cơ bản về sơ, cấp cứu. Kiến thức cơ bản về an toàn trong phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. Cấu tạo các bộ phận trong buồng lái, kỹ thuật lái xe ô tô; kỹ năng phát hiện và xử lý các tình huống tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông khi tham gia giao thông.

### **II. MỤC TIÊU MÔN HỌC**

#### **1. Kiến thức**

- Hiểu được các quy định của pháp luật giao thông đường bộ và hệ thống biển báo hiệu đường bộ Việt Nam.

- Hiểu được cấu tạo cơ bản của xe ô tô hạng B2; Động cơ ô tô, một số hệ thống trên xe ô tô: hệ thống lái, hệ thống phanh trên xe hiện đại, hệ thống an toàn chủ động trên xe ô tô và quy trình bảo dưỡng ô tô.

- Quy định của pháp luật về vận tải đường bộ; Nhiệm vụ của người lái xe trong quy trình đảm bảo an toàn giao thông; xử lý kịp thời các trường hợp cấp cứu thông thường xảy ra đối với hành khách khi đang lưu thông trên đường.

- Nắm được đạo đức nghề nghiệp của người lái xe, trách nhiệm của người sử dụng lao động trong kinh doanh vận tải. Có kiến thức về văn hóa giao thông và phòng chống tác hại rượu bia khi tham gia giao thông, các kiến thức cơ bản về sơ, cấp cứu. Nắm được các kiến thức cơ bản về an toàn trong phòng cháy, chữa cháy. Nắm được các kiến thức cơ bản về phòng chống cháy nổ sơ cấp cứu và cứu nạn, cứu hộ.

- Nắm được các kiến thức cơ bản về kỹ thuật lái xe ô tô và những thao tác đúng quy trình kỹ thuật; Nhận biết 120 tình huống tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông thường gặp khi tham gia giao thông ở các điều kiện giao thông khác nhau, phân tích được các giai đoạn xảy ra trong một tình huống giao thông: (1) Giai đoạn bắt đầu tình huống; (2) Các dấu hiệu chuẩn bị xuất hiện tình huống; (3) Diễn biến của tình huống; (4) Kết thúc tình huống.

## 2. Kỹ năng

- Biết vận dụng các quy định của pháp luật giao thông đường bộ và hệ thống biển báo hiệu đường bộ Việt Nam vào thực tế khi tham gia giao thông; Kỹ năng cơ bản về sơ cấp cứu, kỹ năng ứng phó khi gặp các trường hợp cháy nổ trong quá trình điều khiển vận hành phương tiện.

- Thực hiện thuần thục các thủ tục, phương thức giao nhận, chuyên chở hàng hoá, phục vụ hành khách vào quá trình vận tải

- Biết vận dụng kỹ năng lái xe an toàn để điều khiển xe trong các điều kiện giao thông khác nhau, xử lý được các tình huống giao thông trên đường an toàn.

- Nhận biết và xác định các tình huống tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông khi tham gia giao thông.

## 3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

Nâng cao ý thức trách nhiệm của người lái xe trong việc tự giác chấp hành pháp luật về trật tự an toàn giao thông đường bộ và kỹ năng phòng chống cháy nổ khi điều khiển phương tiện.

### III. NỘI DUNG VÀ PHÂN PHỐI THỜI GIAN

| TT              | Nội dung môn học                         | Thời gian (giờ) |           |           |                     |           |
|-----------------|--|-----------------|-----------|-----------|---------------------|-----------|
|                 |  | Tổng số giờ     | Lý thuyết | Thực hành | Tự học có hướng dẫn | Kiểm tra  |
| <b>MH01</b>     | <b>Kiến thức nghề lái xe</b>             | <b>168</b>      | <b>26</b> | <b>14</b> | <b>120</b>          | <b>08</b> |
| <b>Chương 1</b> | <b>Pháp luật giao thông đường bộ</b>     | <b>90</b>       | -         | -         | <b>86</b>           | <b>4</b>  |
| <b>I</b>        | <b><i>Luật Giao thông đường bộ</i></b>   | <b>24</b>       | -         | -         | <b>23</b>           | <b>1</b>  |
| <b>A</b>        | <b>Đọc và tìm hiểu giáo trình</b>        | <b>4</b>        | -         | -         | <b>4</b>            | -         |
| <i>1</i>        | <i>Những quy định chung</i>              |                 |           |           |                     |           |
| 1.1             | Phạm vi điều chỉnh                       |                 |           |           |                     |           |
| 1.2             | Đối tượng áp dụng                        |                 |           |           |                     |           |
| 1.3             | Giải thích từ ngữ                        |                 |           |           |                     |           |
| 1.4             | Nguyên tắc hoạt động giao thông đường bộ |                 |           |           |                     |           |
| 1.5             | Các hành vi bị nghiêm cấm                |                 |           |           |                     |           |
| <i>2</i>        | <i>Quy tắc giao thông đường bộ</i>       |                 |           |           |                     |           |
| 2.1             | Quy tắc chung.                           |                 |           |           |                     |           |
| 2.2             | Hệ thống báo hiệu đường bộ.              |                 |           |           |                     |           |
| 2.3             | Chấp hành báo hiệu đường bộ.             |                 |           |           |                     |           |
| 2.4             | Tốc độ xe và khoảng cách giữa các xe.    |                 |           |           |                     |           |

| TT   | Nội dung môn học   | Thời gian (giờ) |           |           |                     |          |
|------|--|-----------------|-----------|-----------|---------------------|----------|
|      |  | Tổng số giờ     | Lý thuyết | Thực hành | Tự học có hướng dẫn | Kiểm tra |
| 2.5  | Sử dụng làn đường  |                 |           |           |                     |          |
| 2.6  | Vượt xe  |                 |           |           |                     |          |
| 2.7  | Chuyển hướng xe  |                 |           |           |                     |          |
| 2.8  | Lùi xe   |                 |           |           |                     |          |
| 2.9  | Tránh xe đi ngược chiều  |                 |           |           |                     |          |
| 2.10 | Dừng xe, đỗ xe trên đường bộ   |                 |           |           |                     |          |
| 2.11 | Dừng xe, đỗ xe trên đường phố  |                 |           |           |                     |          |
| 2.12 | Xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ  |                 |           |           |                     |          |
| 2.13 | Chở người trên xe ô tô chở hàng  |                 |           |           |                     |          |
| 2.14 | Quyền ưu tiên của một số xe  |                 |           |           |                     |          |
| 2.15 | Qua phà, qua cầu phao  |                 |           |           |                     |          |
| 2.16 | Nhường đường tại nơi giao nhau   |                 |           |           |                     |          |
| 2.17 | Đi trên đoạn đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt, cầu đường bộ đi chung với đường sắt  |                 |           |           |                     |          |
| 2.18 | Giao thông trên đường cao tốc  |                 |           |           |                     |          |
| 2.19 | Giao thông trong hầm đường bộ  |                 |           |           |                     |          |
| 2.20 | Tải trọng và khổ giới hạn đường bộ   |                 |           |           |                     |          |
| 2.21 | Xe kéo xe và xe kéo rơ moóc  |                 |           |           |                     |          |
| 2.22 | Trách nhiệm của cá nhân, cơ quan, tổ chức khi xảy ra tai nạn giao thông                      |                 |           |           |                     |          |
| 2.23 | Trách nhiệm bảo vệ công trình giao thông đường bộ  |                 |           |           |                     |          |
| 3    | <i>Xe ô tô tham gia giao thông đường bộ</i>  |                 |           |           |                     |          |
| 3.1  | Điều kiện tham gia giao thông của xe ô tô  |                 |           |           |                     |          |
| 3.2  | Điều kiện tham gia giao thông của xe ô tô tập lái  |                 |           |           |                     |          |
| 3.3  | Cấp, thu hồi đăng ký và biển số xe ô tô  |                 |           |           |                     |          |
| 3.4  | Bảo đảm quy định về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới tham gia |                 |           |           |                     |          |

| TT       | Nội dung môn học   | Thời gian (giờ) |           |           |                     |          |
|----------|--|-----------------|-----------|-----------|---------------------|----------|
|          |  | Tổng số giờ     | Lý thuyết | Thực hành | Tự học có hướng dẫn | Kiểm tra |
|          | giao thông đường bộ  |                 |           |           |                     |          |
| 4        | <i>Người lái xe ô tô tham gia giao thông đường bộ</i>                              |                 |           |           |                     |          |
| 4.1      | Điều kiện của người lái xe ô tô tham gia giao thông đường bộ                       |                 |           |           |                     |          |
| 4.2      | Giấy phép lái xe ô tô  |                 |           |           |                     |          |
| 4.3      | Tuổi, sức khỏe của người lái xe ô tô   |                 |           |           |                     |          |
| 4.4      | Đào tạo lái xe, sát hạch để cấp giấy phép lái xe                                   |                 |           |           |                     |          |
| 5        | <i>Vận tải đường bộ bằng xe ô tô</i>   |                 |           |           |                     |          |
| 5.1      | Hoạt động vận tải đường bộ.  |                 |           |           |                     |          |
| 5.2      | Thời gian làm việc của người lái xe ô tô.  |                 |           |           |                     |          |
| 5.3      | Vận tải hành khách bằng xe ô tô.   |                 |           |           |                     |          |
| 5.4      | Quyền và nghĩa vụ của người kinh doanh vận tải hành khách.                         |                 |           |           |                     |          |
| 5.5      | Trách nhiệm của người lái xe và nhân viên phục vụ trên xe ô tô vận tải hành khách. |                 |           |           |                     |          |
| 5.6      | Quyền và nghĩa vụ của hành khách.  |                 |           |           |                     |          |
| 5.7      | Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô.   |                 |           |           |                     |          |
| 5.8      | Quyền và nghĩa vụ của người kinh doanh vận tải hàng hóa.                           |                 |           |           |                     |          |
| 5.9      | Quyền và nghĩa vụ của người thuê vận tải hàng hóa.                                 |                 |           |           |                     |          |
| 5.10     | Quyền và nghĩa vụ của người nhận hàng hóa.   |                 |           |           |                     |          |
| 5.11     | Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.   |                 |           |           |                     |          |
| 5.12     | Vận chuyển động vật sống.  |                 |           |           |                     |          |
| 5.13     | Vận chuyển hàng nguy hiểm.   |                 |           |           |                     |          |
| 5.14     | Hoạt động vận tải trong đô thị.  |                 |           |           |                     |          |
| 5.15     | Vận tải đa phương thức.  |                 |           |           |                     |          |
| <b>B</b> | <b>Ôn luyện câu hỏi ôn tập</b>   | <b>12</b>       | <b>-</b>  | <b>-</b>  | <b>12</b>           | <b>-</b> |
| <b>C</b> | <b>Hướng dẫn trao đổi</b>  | <b>7</b>        | <b>-</b>  | <b>-</b>  | <b>7</b>            | <b>-</b> |

| TT        | Nội dung môn học                                   | Thời gian (giờ) |           |           |                     |          |
|-----------|--|-----------------|-----------|-----------|---------------------|----------|
|           |  | Tổng số giờ     | Lý thuyết | Thực hành | Tự học có hướng dẫn | Kiểm tra |
|           | <b>Kiểm tra định kỳ</b>                            | <b>1</b>        | -         | -         | -                   | <b>1</b> |
| <b>II</b> | <b>Hệ thống báo hiệu đường bộ</b>                  | <b>38</b>       | -         | -         | <b>37</b>           | <b>1</b> |
| <b>A</b>  | <b>Đọc và tìm hiểu giáo trình</b>                  | <b>10,5</b>     | -         | -         | <b>10,5</b>         | -        |
| <i>1</i>  | <i>Quy định chung</i>                              |                 |           |           |                     |          |
| 1.1       | Khái niệm về hệ thống báo hiệu đường bộ            |                 |           |           |                     |          |
| 1.2       | Thứ tự, hiệu lực của hệ thống báo hiệu đường bộ    |                 |           |           |                     |          |
| 1.3       | Phạm vi ứng dụng                                   |                 |           |           |                     |          |
| 1.4       | Trách nhiệm của người tham gia giao thông đường bộ |                 |           |           |                     |          |
| <i>2</i>  | <i>Hiệu lệnh điều khiển giao thông</i>             |                 |           |           |                     |          |
| 2.1       | Các phương pháp điều khiển giao thông              |                 |           |           |                     |          |
| 2.2       | Hiệu lệnh của người điều khiển giao thông          |                 |           |           |                     |          |
| 2.3       | Hiệu lực của người điều khiển giao thông           |                 |           |           |                     |          |
| 2.4       | Điều khiển giao thông bằng tín hiệu đèn            |                 |           |           |                     |          |
| 2.5       | Hiệu lực của đèn tín hiệu                          |                 |           |           |                     |          |
| 2.6       | Xe ưu tiên và tín hiệu cầu xe ưu tiên              |                 |           |           |                     |          |
| <i>3</i>  | <i>Biển báo hiệu</i>                               |                 |           |           |                     |          |
| 3.1       | Phân nhóm và hiệu lực của biển báo hiệu            |                 |           |           |                     |          |
| 3.2       | Biển báo cấm                                       |                 |           |           |                     |          |
| 3.3       | Biển báo nguy hiểm                                 |                 |           |           |                     |          |
| 3.4       | Biển hiệu lệnh                                     |                 |           |           |                     |          |
| 3.5       | Biển chỉ dẫn                                       |                 |           |           |                     |          |
| 3.6       | Biển phụ   |                 |           |           |                     |          |
| <i>4</i>  | <i>Các báo hiệu đường bộ khác</i>                  |                 |           |           |                     |          |
| 4.1       | Vạch kẻ đường                                      |                 |           |           |                     |          |
| 4.2       | Cọc tiêu, tường bảo vệ và hàng rào chắn            |                 |           |           |                     |          |
| 4.3       | Cột kilômét  |                 |           |           |                     |          |

| TT         | Nội dung môn học   | Thời gian (giờ) |           |           |                     |          |
|------------|--|-----------------|-----------|-----------|---------------------|----------|
|            |  | Tổng số giờ     | Lý thuyết | Thực hành | Tự học có hướng dẫn | Kiểm tra |
| 4.4        | Mốc lộ giới  |                 |           |           |                     |          |
| 4.5        | Gương cầu lồi và dải phân cách tôn sóng                          |                 |           |           |                     |          |
| 4.6        | Báo hiệu trên đường cao tốc                                      |                 |           |           |                     |          |
| 4.7        | Báo hiệu cấm đi lại  |                 |           |           |                     |          |
| 4.8        | Báo hiệu tuyến đường bộ đối ngoại                                |                 |           |           |                     |          |
| <b>B</b>   | <b>Ôn luyện câu hỏi ôn tập</b>                                   | <b>16,5</b>     | -         | -         | <b>16,5</b>         | -        |
| <b>C</b>   | <b>Hướng dẫn trao đổi</b>  | <b>10</b>       | -         | -         | <b>10</b>           | -        |
|            | <b>Kiểm tra định kỳ</b>  | <b>1</b>        | -         | -         | -                   | <b>1</b> |
| <b>III</b> | <b>Xử lý các tình huống giao thông</b>                           | <b>14</b>       | -         | -         | <b>13</b>           | <b>1</b> |
| <b>A</b>   | <b>Đọc và tìm hiểu giáo trình</b>                                | <b>1</b>        | -         | -         | <b>1</b>            | -        |
| <i>1</i>   | <i>Các đặc điểm của sa hình</i>                                  |                 |           |           |                     |          |
| 1.1        | Đặc điểm của đường xá  |                 |           |           |                     |          |
| 1.2        | Đặc điểm của xe  |                 |           |           |                     |          |
| 1.3        | Vị trí của xe trên sa hình                                       |                 |           |           |                     |          |
| 1.4        | Hướng đi của xe  |                 |           |           |                     |          |
| 1.5        | Các loại báo hiệu đường bộ trên sa hình                          |                 |           |           |                     |          |
| <i>2</i>   | <i>Các nguyên tắc đi sa hình</i>                                 |                 |           |           |                     |          |
| 2.1        | Xe có đường riêng  |                 |           |           |                     |          |
| 2.2        | Quyền bình đẳng xe vào nơi giao nhau                             |                 |           |           |                     |          |
| 2.3        | Xe ưu tiên theo luật giao thông đường bộ                         |                 |           |           |                     |          |
| 2.4        | Xe ở trên đường ưu tiên  |                 |           |           |                     |          |
| 2.5        | Xe có quyền ưu tiên bên phải                                     |                 |           |           |                     |          |
| 2.6        | Quyền ưu tiên xe đi cùng đoàn cùng hướng                         |                 |           |           |                     |          |
| 2.7        | Xe phải nhường đường khi rẽ trái                                 |                 |           |           |                     |          |
| 2.8        | Thực hành  |                 |           |           |                     |          |
| <i>3</i>   | <i>Vận dụng xử lý một số tình huống giao thông trên sa hình.</i> |                 |           |           |                     |          |
| 3.1        | Nơi đường giao nhau có nhiều loại xe                             |                 |           |           |                     |          |
| 3.2        | Trên đường dốc, đường vòng                                       |                 |           |           |                     |          |

| TT              | Nội dung môn học  | Thời gian (giờ) |           |           |                     |          |
|-----------------|---|-----------------|-----------|-----------|---------------------|----------|
|                 |   | Tổng số giờ     | Lý thuyết | Thực hành | Tự học có hướng dẫn | Kiểm tra |
| 3.3             | Nơi có nhiều biển báo   |                 |           |           |                     |          |
| 3.4             | Nơi có người điều khiển giao thông  |                 |           |           |                     |          |
| 3.5             | Nơi có đèn tín hiệu điều khiển giao thông theo làn đường và hướng chuyên động |                 |           |           |                     |          |
| 3.6             | Nơi có biển chỉ dẫn hướng đi trên mỗi làn đường                               |                 |           |           |                     |          |
| 3.7             | Nơi có vạch kẻ đường phân làn đường   |                 |           |           |                     |          |
| <b>B</b>        | <b>Ôn luyện câu hỏi ôn tập</b>  | <b>8</b>        | -         | -         | <b>8</b>            | -        |
| <b>C</b>        | <b>Hướng dẫn, trao đổi</b>  | <b>4</b>        | -         | -         | <b>4</b>            | -        |
|                 | <b>Kiểm tra định kỳ</b>   | <b>1</b>        | -         | -         | -                   | <b>1</b> |
| <b>IV</b>       | <b>Tổng ôn tập</b>  | <b>14</b>       | -         | -         | <b>13</b>           | <b>1</b> |
| 1.1             | Ôn luyện 600 câu hỏi  | 13              | -         | -         | 13                  | -        |
|                 | Kiểm tra định kỳ  | 1               | -         | -         | -                   | 1        |
| <b>Chương 2</b> | <b>Cấu tạo và sửa chữa thông thường</b>                                       | <b>18</b>       | <b>9</b>  | <b>8</b>  | -                   | <b>1</b> |
| <i>1</i>        | <i>Giới thiệu chung về ô tô</i>   | <i>1</i>        | <i>1</i>  | -         | -                   | -        |
| 1.1             | Khái niệm chung   | 0,5             | 0,5       | -         | -                   | -        |
| 1.2             | Phân loại ô tô  |                 |           | -         | -                   | -        |
| 1.3             | Cấu tạo chung của xe ô tô   | 0,5             | 0,5       | -         | -                   | -        |
| <i>2</i>        | <i>Động cơ xe ô tô</i>  | <i>3</i>        | <i>2</i>  | <i>1</i>  |                     |          |
| 2.1             | Công dụng và cấu tạo chung của động cơ ô tô                                   | 0,5             | 0,5       | -         | -                   | -        |
| 2.2             | Nguyên tắc lý làm việc của động cơ đốt trong 4 kỳ - một xy lanh               | 0,25            | 0,25      | -         | -                   | -        |
| 2.3             | Động cơ đốt trong 4 kỳ nhiều xy lanh sử dụng trên xe ô tô                     | 0,5             | 0,25      | 0,25      | -                   | -        |
| 2.4             | Hệ thống bôi trơn động cơ   | 0,5             | 0,25      | 0,25      | -                   | -        |
| 2.5             | Hệ thống làm mát  | 0,5             | 0,25      | 0,25      | -                   | -        |
| 2.6             | Hệ thống cung cấp nhiên liệu  | 0,75            | 0,5       | 0,25      | -                   | -        |
| <i>3</i>        | <i>Cấu tạo gầm ô tô</i>   | <i>2</i>        | <i>1</i>  | <i>1</i>  | -                   | -        |
| 3.1             | Hệ thống truyền lực   | 0,5             | 0,25      | 0,25      | -                   | -        |
| 3.2             | Khung xe  | 0,25            | 0,25      | 0         | -                   | -        |

| TT  | Nội dung môn học  | Thời gian (giờ) |           |           |                     |          |
|-----|---|-----------------|-----------|-----------|---------------------|----------|
|     |   | Tổng số giờ     | Lý thuyết | Thực hành | Tự học có hướng dẫn | Kiểm tra |
| 3.3 | Hệ thống chuyển động  | 0,75            | 0,25      | 0,5       | -                   | -        |
| 3.4 | Hệ thống điều khiển   | 0,5             | 0,25      | 0,25      | -                   | -        |
| 4   | <i>Hệ thống điện ô tô</i>   | 2               | 1         | 1         | -                   | -        |
| 4.1 | Khái niệm chung   | 0,25            | 0,25      |           | -                   | -        |
| 4.2 | Hệ thống nguồn điện trên ô tô                                       | 0,75            | 0,25      | 0,5       | -                   | -        |
| 4.3 | Hệ thống đánh lửa   | 0,5             | 0,25      | 0,25      | -                   | -        |
| 4.4 | Máy khởi động điện  | 0,5             | 0,25      | 0,25      | -                   | -        |
| 5   | <i>Các hệ thống an toàn chủ động trang bị trên xe ô tô</i>          | 1,5             | 0,5       | 1         | -                   | -        |
| 5.1 | Dây đai an toàn (Seat belt)   | 0,25            |           | 0,25      | -                   | -        |
| 5.2 | Hệ thống túi khí  | 0,25            |           | 0,25      | -                   | -        |
| 5.3 | Hệ thống phát điện điểm mù  | 0,5             | 0,25      | 0,25      | -                   | -        |
| 5.4 | Đèn pha chủ động  |                 |           |           | -                   | -        |
| 5.5 | Hệ thống cảnh báo chệch làn đường                                   | 0,5             | 0,25      | 0,25      | -                   | -        |
| 5.6 | Hệ thống hỗ trợ tự ghép xe vào nơi đỗ                               |                 |           |           | -                   | -        |
| 6   | <i>Hệ thống tự chẩn đoán trên ô tô và các hư hỏng thông thường.</i> | 1,5             | 0,5       | 1         | -                   | -        |
| 6.1 | Hệ thống tự chẩn đoán và báo lỗi trên xe ô tô                       | 0,5             | 0,25      | 0,25      | -                   | -        |
| 6.2 | Các dấu hiệu nhận biết động cơ đang gặp vấn đề trực trực            |                 |           |           | -                   | -        |
| 6.3 | Các vấn đề nhận biết hệ thống phanh gặp trực trực                   | 0,5             | 0,25      | 0,25      | -                   | -        |
| 6.4 | Các dấu hiệu nhận biết hệ thống truyền lực gặp sự cố                |                 |           |           | -                   | -        |
| 6.5 | Hệ thống truyền lực phát hiện ra tiếng kêu                          | 0,25            |           | 0,25      | -                   | -        |
| 6.6 | Cầu chủ động bị hỏng  | 0,25            |           | 0,25      | -                   | -        |
| 6.7 | Các vấn đề nhận biết hệ thống lái gặp sự cố                         | 0,25            |           | 0,25      | -                   | -        |
| 6.8 | Các vấn đề nhận biết hệ thống truyền động (bánh xe) gặp sự cố       | 0,25            |           | 0,25      | -                   | -        |

| TT              | Nội dung môn học  | Thời gian (giờ) |           |           |                     |          |
|-----------------|---|-----------------|-----------|-----------|---------------------|----------|
|                 |   | Tổng số giờ     | Lý thuyết | Thực hành | Tự học có hướng dẫn | Kiểm tra |
| 6.9             | Các vấn đề nhận biết hệ thống an toàn (dây đai an toàn, túi khí, các cửa) trên xe gặp sự cố     | 0,25            |           | 0,25      | -                   | -        |
| 6.10            | Các vấn đề nhận biết ác quy, hệ thống nạp điện trên xe gặp sự cố                                | 0,25            |           | 0,25      | -                   | -        |
| 7               | <i>Nội quy xưởng và kỹ thuật an toàn</i>  | 1               | 1         |           | -                   | -        |
| 7.1             | Nội quy xưởng bảo dưỡng sửa chữa  | 0,25            | 0,25      |           | -                   | -        |
| 7.2             | An toàn lao động khi bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô  | 0,25            | 0,25      |           | -                   | -        |
| 7.3             | Dụng cụ đồ nghề dùng cho lái xe   | 0,5             | 0,5       |           | -                   | -        |
| 8               | Các hư hỏng thông thường  | 5               | 2         | 3         | -                   | -        |
|                 | Kiểm tra định kỳ  | 1               | -         | -         | -                   | 1        |
| <b>Chương 3</b> | <b>Nghiệp vụ vận tải</b>  | <b>16</b>       | -         | -         | <b>15</b>           | <b>1</b> |
| <b>A</b>        | <b>Đọc và tìm hiểu giáo trình</b>   | <b>8</b>        | -         | -         | <b>8</b>            | -        |
| 1               | <i>Khái niệm chung về vận tải ô tô</i>  |                 |           |           |                     |          |
| 1.1             | Vị trí của vận tải bằng xe ô tô trong chiến lược phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng |                 |           |           |                     |          |
| 1.2             | Phân loại xe ô tô theo mục đích sử dụng   |                 |           |           |                     |          |
| 1.3             | Nội dung quản lý Nhà nước đối với hoạt động vận tải bằng xe ô tô                                |                 |           |           |                     |          |
| 2               | <i>Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô</i>  |                 |           |           |                     |          |
| 2.1             | Vận tải hàng hóa  |                 |           |           |                     |          |
| 2.2             | Vận tải hành khách  |                 |           |           |                     |          |
| 3               | <i>Trách nhiệm của người lái xe</i>   |                 |           |           |                     |          |
| 3.1             | Công tác chuẩn bị   |                 |           |           |                     |          |
| 3.2             | Thực hiện nhiệm vụ vận tải  |                 |           |           |                     |          |
| 3.3             | Kết thúc quá trình làm việc   |                 |           |           |                     |          |
| 4               | <i>Trách nhiệm của người kinh doanh vận tải</i>   |                 |           |           |                     |          |
| 4.1             | Quyền và nghĩa vụ của người kinh doanh vận tải  |                 |           |           |                     |          |
| 4.2             | Quyền và nghĩa vụ của người thuê vận tải hàng hóa   |                 |           |           |                     |          |

| TT       | Nội dung môn học  | Thời gian (giờ) |           |           |                     |          |
|----------|---|-----------------|-----------|-----------|---------------------|----------|
|          |   | Tổng số giờ     | Lý thuyết | Thực hành | Tự học có hướng dẫn | Kiểm tra |
| B        | Ôn luyện câu hỏi ôn tập   | 3               | -         | -         | 3                   | -        |
| C        | Hướng dẫn, trao đổi   | 4               | -         | -         | 4                   | -        |
|          | Kiểm tra định kỳ  | 1               | -         | -         | -                   | 1        |
| Chương 4 | Đạo đức, văn hóa giao thông và phòng, chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông; Kỹ năng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ                                   | 20              | 3         | 1         | 15                  | 1        |
|          | Phần 1: Đạo đức, văn hóa giao thông và phòng, chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông   | 16              | -         | -         | 15                  | 1        |
| A        | Đọc và tìm hiểu giáo trình  | 7,5             | -         | -         | 7,5                 | -        |
| 1        | <i>Những vấn đề cơ bản về phẩm chất đạo đức trong giai đoạn hiện nay</i>  |                 |           |           |                     |          |
| 1.1      | Đạo đức và vai trò của đạo đức trong đời sống xã hội  |                 |           |           |                     |          |
| 1.2      | Phẩm chất đạo đức trong giai đoạn hiện nay  |                 |           |           |                     |          |
| 2        | <i>Đạo đức nghề nghiệp của người lái xe</i>   |                 |           |           |                     |          |
| 2.1      | Đặc điểm hoạt động lái xe ô tô  |                 |           |           |                     |          |
| 2.2      | Đạo đức nghề nghiệp của người lái xe ô tô   |                 |           |           |                     |          |
| 3        | <i>Trách nhiệm, quyền hạn của người sử dụng lao động, của lái xe trong kinh doanh vận tải</i>   |                 |           |           |                     |          |
| 3.1      | Trách nhiệm và quyền hạn của người sử dụng lao động trong kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với việc quản lý giáo dục và nâng cao đạo đức nghề nghiệp của người lái xe ô tô |                 |           |           |                     |          |
| 3.2      | Trách nhiệm và quyền hạn của người lái xe trong kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với việc nâng cao đạo đức nghề nghiệp của người lái xe ô tô                               |                 |           |           |                     |          |

| TT       | Nội dung môn học   | Thời gian (giờ) |           |           |                     |          |
|----------|--|-----------------|-----------|-----------|---------------------|----------|
|          |  | Tổng số giờ     | Lý thuyết | Thực hành | Tự học có hướng dẫn | Kiểm tra |
| 4        | <i>Văn hóa giao thông</i>  |                 |           |           |                     |          |
| 4.1      | Khái niệm về văn hóa giao thông  |                 |           |           |                     |          |
| 4.2      | Sự cần thiết xây dựng nếp sống văn hóa giao thông                                |                 |           |           |                     |          |
| 4.3      | Các tình huống ứng xử khi tham gia giao thông                                    |                 |           |           |                     |          |
| 5        | <i>Phòng, chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông</i>                |                 |           |           |                     |          |
| 5.1      | Tác hại của việc sử dụng rượu, bia   |                 |           |           |                     |          |
| 5.2      | Các giải pháp phòng, chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông         |                 |           |           |                     |          |
| 6        | <i>Thực hành cấp cứu</i>   |                 |           |           |                     |          |
| 6.1      | Thực hành các bước sơ cứu ban đầu  |                 |           |           |                     |          |
| 6.2      | Sự giúp đỡ của người lái xe ô tô khi qua nơi xảy ra tai nạn giao thông đường bộ  |                 |           |           |                     |          |
| <b>B</b> | <b>Ôn luyện câu hỏi ôn tập</b>   | <b>3,5</b>      | -         | -         | <b>3,5</b>          | -        |
| <b>C</b> | <b>Hướng dẫn, trao đổi</b>   | <b>4</b>        | -         | -         | <b>4</b>            | -        |
|          | <b>Kiểm tra định kỳ</b>  | <b>1</b>        | -         | -         | -                   | <b>1</b> |
|          | <b>Phần 2: Kỹ năng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.</b>                  | <b>4</b>        | <b>3</b>  | <b>1</b>  | -                   | -        |
| 7.1      | Khái quát tình hình cháy nổ trong nước và trên địa bàn gần đây.                  | 0,5             | 0,5       | -         | -                   | -        |
| 7.2      | Kiến thức về các văn bản quy phạm Pháp luật trong PCCC                           | 0,25            | 0,25      | -         | -                   | -        |
| 7.3      | Tính chất cháy nổ và sự nguy hiểm của các chất cháy nổ thường gặp                | 0,5             | 0,5       | -         | -                   | -        |
| 7.4      | Các chất thường được sử dụng để chữa cháy  | 0,25            | 0,25      | -         | -                   | -        |
| 7.5      | Các biện pháp phòng cháy, chữa cháy  | 0,5             | 0,5       | -         | -                   | -        |
| 7.6      | Quy trình chữa cháy tại một vụ cháy, biện pháp, chiến thuật, kỹ thuật chữa cháy. | 0,5             | 0,5       | -         | -                   | -        |

| TT              | Nội dung môn học   | Thời gian (giờ) |           |            |                     |          |
|-----------------|--|-----------------|-----------|------------|---------------------|----------|
|                 |  | Tổng số giờ     | Lý thuyết | Thực hành  | Tự học có hướng dẫn | Kiểm tra |
| 7.7             | Hướng dẫn cách sử dụng, kiểm tra, bảo quản các phương tiện phòng cháy chữa cháy đơn giản thường được trang bị. | 0,5             | 0,5       | -          | -                   | -        |
| 7.8             | Thực hành chữa cháy bằng bình dập lửa MFZ4   | 1               | -         | 1          | -                   | -        |
| <b>Chương 5</b> | <b>Kỹ thuật lái xe và mô phỏng các tình huống giao thông</b>   | <b>24</b>       | <b>14</b> | <b>5</b>   | <b>4</b>            | <b>1</b> |
|                 | <b>Phần 1: Kỹ thuật lái xe</b>   | <b>20</b>       | <b>14</b> | <b>5</b>   | <b>-</b>            | <b>1</b> |
| <i>1</i>        | <i>Vị trí, tác dụng các bộ phận trong buồng lái.</i>   | <i>1,5</i>      | <i>1</i>  | <i>0,5</i> | <i>-</i>            | <i>-</i> |
| 1.1             | Tổng quan các bộ phận chủ yếu trong buồng lái  | 0,5             | 0,5       | -          | -                   | -        |
| 1.2             | Tác dụng, vị trí và hình dáng các bộ phận chủ yếu trong buồng lái xe ô tô                                      | 0,5             | 0,25      | 0,25       | -                   | -        |
| 1.3             | Một số bộ phận điều khiển thường dùng khác   | 0,5             | 0,25      | 0,25       | -                   | -        |
| <i>2</i>        | <i>Kỹ thuật lái xe cơ bản</i>  | <i>5</i>        | <i>4</i>  | <i>1</i>   |                     | <i>0</i> |
| 2.1             | Chuẩn bị trang phục lái xe   | 0,25            | 0,25      | -          | -                   | -        |
| 2.2             | Kiểm tra trước khi đưa xe ô tô ra khỏi chỗ đỗ  |                 |           | -          | -                   | -        |
| 2.3             | Lên và xuống xe ô tô   | 0,25            | 0,25      | -          | -                   | -        |
| 2.4             | Điều chỉnh ghế ngồi lái xe và gương chiếu hậu  | 0,25            | 0,25      | -          | -                   | -        |
| 2.5             | Phương pháp điều khiển vô lăng lái   | 0,25            | 0,25      | -          | -                   | -        |
| 2.6             | Phương pháp đạp và nhả bàn đạp ly hợp  | 0,5             | 0,5       | -          | -                   | -        |
| 2.7             | Điều khiển bàn đạp ga  |                 |           |            | -                   | -        |
| 2.8             | Điều khiển bàn đạp phanh   |                 |           |            | -                   | -        |
| 2.9             | Điều khiển cần số  | 0,75            | 0,75      | -          | -                   | -        |
| 2.10            | Phương pháp khởi động và tắt động cơ   |                 |           |            | -                   | -        |
| 2.11            | Phương pháp khởi hành, giảm tốc độ và dừng xe ô tô   |                 |           |            | -                   | -        |
| 2.12            | Thao tác tăng và giảm số   | 0,75            | 0,75      | -          | -                   | -        |
| 2.13            | Phương pháp lùi xe ô tô  |                 |           |            | -                   | -        |

| TT   | Nội dung môn học  | Thời gian (giờ) |           |           |                     |          |
|------|---|-----------------|-----------|-----------|---------------------|----------|
|      |   | Tổng số giờ     | Lý thuyết | Thực hành | Tự học có hướng dẫn | Kiểm tra |
| 2.14 | Phương pháp ghép xe vào nơi đỗ  |                 |           |           | -                   | -        |
| 2.15 | Lái xe ra khỏi chỗ đỗ xe  |                 |           |           | -                   | -        |
| 2.16 | Chuyển làn đường  |                 |           |           | -                   | -        |
| 2.17 | Rẽ trái   | 0,5             | 0,5       | -         | -                   | -        |
| 2.18 | Rẽ phải   |                 |           |           | -                   | -        |
| 2.19 | Vượt xe trên đường có hai làn đường ngược chiều                       | 0,5             | 0,5       | -         | -                   | -        |
| 2.20 | Quay đầu xe   |                 |           |           | -                   | -        |
| 2.21 | Thực hành   | 1               |           | 1         | -                   | -        |
| 3    | <i>Kỹ thuật lái xe trên các loại đường</i>                            | 4,5             | 3,5       | 1         | -                   | 0        |
| 3.1  | Lái xe ô tô trên bãi phẳng  | 1               | 1         | -         | -                   | -        |
| 3.2  | Lái xe trên đường bằng  |                 |           |           | -                   | -        |
| 3.3  | Lái xe ô tô trên đường trung du – miền núi                            | 0,5             | 0,5       | -         | -                   | -        |
| 3.6  | Lái xe qua trạm thu phí sử dụng dịch vụ đường bộ                      | 0,5             | 0,5       | -         | -                   | -        |
| 3.7  | Lái xe ô tô qua cầu, phà  |                 |           |           | -                   | -        |
| 3.8  | Lái xe qua chỗ hẹp, đường sắt, đường xấu, đường ngập nước, đường ngầm | 0,5             | 0,5       | -         | -                   | -        |
| 3.9  | Lái xe ô tô ban đêm, khu vực sương mù                                 | 0,5             | 0,5       | -         | -                   | -        |
| 3.10 | Lái xe ô tô trên đường cao tốc  | 0,5             | 0,5       | -         | -                   | -        |
|      | Thực hành   | 1               |           | 1         |                     |          |
| 4    | <i>Kỹ thuật lái xe an toàn chủ động</i>                               | 2,5             | 2         | 0,5       |                     | 0        |
| 4.1  | Điểm mù   | 0,75            | 0,75      | -         | -                   | -        |
| 4.2  | Giữ khoảng cách an toàn với xe cùng chiều chạy phía trước             | 0,75            | 0,75      | -         | -                   | -        |
| 4.3  | Một số tình huống nguy hiểm có thể xảy ra trong thực tế               | 0,5             | 0,5       | -         | -                   | -        |
| 4.4  | Thực hành   | 0,5             |           | 0,5       | -                   | -        |
| 5    | <i>Kỹ thuật lái xe ô tô chở hàng hóa</i>                              | 1,5             | 1         | 0,5       | -                   | -        |
| 5.1  | Lái xe ô tô chở hàng hóa  |                 |           |           | -                   | -        |
| 5.2  | Lái xe ô tô kéo rơ moóc và sơ mi rơ moóc                              | 0,5             | 0,5       | -         | -                   | -        |

| TT       | Nội dung môn học  | Thời gian (giờ) |           |           |                     |          |
|----------|---|-----------------|-----------|-----------|---------------------|----------|
|          |   | Tổng số giờ     | Lý thuyết | Thực hành | Tự học có hướng dẫn | Kiểm tra |
| 5.3      | Lái xe ô tô tự đỗ   |                 |           | -         | -                   | -        |
| 5.4      | Lái xe ô tô tự nâng hàng                                    | 0,5             | 0,5       | -         | -                   | -        |
| 5.5      | Lái xe ô tô chở chất lỏng                                   |                 |           | -         | -                   | -        |
| 5.6      | Sử dụng một số bộ phận phụ trên xe ô tô có tính cơ động cao |                 |           | -         | -                   | -        |
| 5.7      | Thực hành   | 0,5             |           | 0,5       | -                   | -        |
| 6        | <i>Tâm lý điều khiển ô tô</i>                               | 1               | 1         | -         | -                   | -        |
| 6.1      | Những công việc chính của hoạt động lái xe                  | 0,5             | 0,5       | -         | -                   | -        |
| 6.2      | Sự mệt mỏi và ảnh hưởng của nó khi lái xe                   | 0,5             | 0,5       | -         | -                   | -        |
| 7        | <i>Phương pháp thực hành lái xe tổng hợp</i>                | 3               | 1,5       | 1,5       | -                   | 0        |
| 7.1      | Phương pháp lái xe ô tô tiến và lùi hình chữ chi            | 0,75            | 0,5       | 0,25      | -                   | -        |
| 7.2      | Lái xe hình số 3, số 8                                      | 0,75            | 0,5       | 0,25      | -                   | -        |
| 7.3      | Lái xe ô tô trong hình liên hoàn                            | 0,5             | 0,5       | -         | -                   | -        |
| 7.4      | Thực hành   | 1               | -         | 1         | -                   | -        |
|          | Kiểm tra định kỳ  | 1               | -         | -         | -                   | 1        |
|          | <b>Phần 2: Mô phỏng các tình huống giao thông</b>           | <b>4</b>        | -         | -         | <b>4</b>            | -        |
| <b>A</b> | <b>Đọc và tìm hiểu giáo trình</b>                           | <b>1</b>        | -         | -         | <b>1</b>            | -        |
| 1        | Giao thông trên đường đô thị                                |                 |           |           |                     |          |
| 2        | Giao thông trên đường nông thôn                             |                 |           |           |                     |          |
| 3        | Giao thông trên đường cao tốc                               |                 |           |           |                     |          |
| 4        | Giao thông trên đường núi                                   |                 |           |           |                     |          |
| 5        | Giao thông trên đường quốc lộ                               |                 |           |           |                     |          |
| 6        | Các tình huống giao thông đã xảy ra trong thực tế           |                 |           |           |                     |          |
| <b>B</b> | <b>Ôn luyện câu hỏi ôn tập</b>                              | <b>3</b>        | -         | -         | <b>3</b>            | -        |

*Thời gian ôn và kiểm tra kết thúc môn học 01 được xây dựng trong lịch ôn, kiểm tra kết thúc môn học.*

### III. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

#### 1. Cơ sở vật chất, đồ dùng và trang thiết bị

Phòng học lý thuyết: Trang thiết bị làm công cụ hỗ trợ việc giảng dạy về

các nội dung kỹ năng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

+ Phòng học Kỹ thuật ô tô (02 phòng): Có các thiết bị công nghệ trình chiếu làm công cụ hỗ trợ việc giảng dạy về cấu tạo, sửa chữa thông thường và kỹ thuật lái xe; có video, hình ảnh mô phỏng, hệ thống treo, hệ thống phanh, hệ thống lái, các thao tác lái xe cơ bản (điều chỉnh ghế lái, tư thế ngồi lái, vị trí cầm vô lăng lái...); có hình và tranh vẽ mô hình cắt bỏ động cơ, hệ thống truyền lực và mô hình hệ thống điện; có video, hình ảnh trình chiếu mô phỏng mô hình cắt bỏ động cơ, hệ thống truyền lực và mô hình hệ thống điện. Có tủ trang bị đồ nghề chuyên dùng để hướng dẫn học sinh thực hành tháo lắp lốp, kiểm tra dầu xe, nước làm mát (bố trí ở nơi riêng biệt); có xe ô tô được kê kích bảo đảm an toàn để tập số nguội, số nóng (bố trí ở nơi riêng biệt); có thiết bị mô phỏng (ca bin điện tử) để đào tạo lái xe;

## 2. Hệ thống quản lý đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn

### 2.1. Hệ thống quản lý học tập:

#### (1) Công thông tin:

- Truy cập vào trang Web của trung tâm <https://daotaosathachlaxequangninh.com>. Công bố, giới thiệu các nội dung về chương trình đào tạo; thông tin tuyển sinh, điều kiện tuyển sinh.

- Truy cập hệ thống học từ xa, tự học có hướng dẫn với tên miền: <https://hoclythuyet.daotaosathachlaxequangninh.lotuslms.com> để người học tự học có dẫn dắt, tự đánh giá, nắm bắt tiến trình, kết quả học tập của bản thân; Giáo viên quản lý học liệu đào tạo từ xa, thiết lập quy luật học, trả bài, kiểm tra, theo dõi, tương tác, trợ giúp hướng dẫn người học, xác thực và kiểm soát quá trình học của học viên;

(2) Ứng dụng trên các thiết bị di động: Đáp ứng đa nền tảng, chạy trên Website, thiết bị di động.

(3) Phòng học room: Hướng dẫn, trao đổi với học viên, học viên trao đổi với học viên trong đào tạo tự học có hướng dẫn.

### 2.2. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật

#### (1) Hệ thống máy chủ: Sử dụng dịch vụ AWS Cloud

- Hạ tầng cơ sở đảm bảo (Backup)

+ Sao lưu đầy đủ (Full Backup): Sao lưu toàn bộ dữ liệu mỗi ngày một lần 01:00 hàng ngày.

+ Sao lưu khác biệt (Differential Backup): Sao lưu những thay đổi kể từ lần sao lưu đầy đủ cuối cùng 30 phút/lần

+ Lưu trữ tại AWS Cloud nhưng ở một vùng máy chủ khác tại Việt Nam để đảm bảo luôn có một hệ thống đảm bảo trong trường hợp hệ thống chính có vấn đề kỹ thuật.

#### (2) Hệ thống đường truyền: Hệ thống tự điều hướng người dùng đến máy

chủ gần nhất để đảm bảo tín hiệu trường truyền tốt nhất

### **3. Học liệu**

1) Các file giáo trình Pháp luật giao thông đường bộ; Nghiệp vụ vận tải; Đạo đức, văn hóa giao thông và phòng chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông; Mô phỏng các tình huống giao thông;

2) Giáo trình Cấu tạo và sửa chữa thông thường;

3) Kỹ năng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

4) Giáo trình kỹ thuật lái xe

*(Các giáo trình trên do Trung tâm biên soạn và ban hành)*

5) Phụ lục I, II, III, IV, V ban hành kèm theo Thông tư 41/2023/TT-BGTVT ngày 29/12/2023 của Bộ Giao thông vận tải “Quy định về xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ”

6) Tài liệu 600 câu hỏi dùng cho sát hạch cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ - Cục đường bộ Việt Nam

7) Phần mềm ôn luyện 600 câu hỏi luật giao thông đường bộ - Cục đường bộ Việt Nam

8) Phần mềm ôn luyện 120 tình huống mô phỏng các tình huống mất an toàn khi tham gia giao thông đường bộ.

## **IV. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

### **1. Phạm vi áp dụng chương trình**

Chương trình áp dụng đối với học viên học nghề lái xe ô tô hạng B2.

### **2. Hướng dẫn một số điểm chính về phương pháp giảng dạy**

2.1. Giảng dạy theo hình thức trực tiếp (Đối với các nội dung: Cấu tạo sửa chữa thông thường, Kỹ thuật lái xe, Kỹ năng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ).

- Giáo viên trước khi giảng dạy cần phải căn cứ vào nội dung của từng bài học để chuẩn bị đầy đủ các điều kiện thực hiện bài học đảm bảo chất lượng giảng dạy.

- Khi giảng dạy cần giúp cho người học thực hiện các thao tác, tư thế của từng kỹ năng chính xác, nhận thức đầy đủ vai trò, vị trí của từng bài.

- Các bài lý thuyết cần thiết phải có mô hình, vật thật hoặc tranh ảnh, phim hình minh họa để làm rõ nội dung của bài học.

- Các nội dung lý thuyết liên quan đến các thao tác trên máy tính nên phân tích, giải thích.

- Để giúp cho người học nắm vững những kiến thức cơ bản cần thiết sau mỗi bài học phải giao bài tập cụ thể đến từng người học. Các bài tập chỉ cần ở mức độ trung bình phù hợp với phần lý thuyết đã học. Các điểm kiểm tra và đánh giá kết quả phải công bố công khai.

- Tăng cường sử dụng thiết bị và đồ dùng dạy học tiên tiến để tăng hiệu quả dạy học và trình diễn các thao tác mẫu.

2.2. Giảng dạy theo hình thức từ xa, tự học có hướng dẫn (đối với các nội dung: Pháp luật giao thông đường bộ, Nghiệp vụ vận tải, Đạo đức, văn hóa giao thông và phòng, chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông, Mô phỏng các tình huống giao thông).

- Giáo viên hướng dẫn quy luật học, trả bài, kiểm tra. Theo dõi, tương tác, trợ giúp, hướng dẫn, đôn đốc người học hoàn thành nội dung kiến thức; xác thực và kiểm soát quá trình học của học viên; quản lý học viên, lớp học.

### **3. Những trọng tâm cần chú ý trong chương trình**

- Nội dung Pháp luật giao thông đường bộ:
  - + Quy tắc giao thông đường bộ;
  - + Hệ thống biển báo hiệu;
  - + Xử lý các tình huống giao thông.
- Cấu tạo và sửa chữa thông thường:
  - + Động cơ ô tô;
  - + Hệ thống điện trên xe ô tô;
  - + Hệ thống an toàn chủ động trên xe ô tô;
  - + Hệ thống tự chuẩn đoán trên ô tô và các hư hỏng thông thường;
  - + Các hư hỏng thông thường.
- Nghiệp vụ vận tải:
  - + Quy định của pháp luật về vận tải đường bộ;
  - + Nhiệm vụ của người lái xe trong quy trình đảm bảo an toàn giao thông; xử lý kịp thời các trường hợp cấp cứu thông thường xảy ra đối với hành khách khi đang lưu thông trên đường.
- Đạo đức, văn hóa giao thông và phòng, chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông; Kỹ năng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ:
  - + Đạo đức nghề nghiệp của người lái xe, trách nhiệm của người sử dụng lao động trong kinh doanh vận tải.
  - + Ứng xử văn hóa khi tham gia giao thông và cách phòng chống tác hại rượu bia khi tham gia giao thông; kỹ năng cơ bản sơ, cấp cứu khi gặp nạn.
  - + Kỹ năng ứng phó khi gặp các trường hợp cháy nổ trong quá trình điều khiển vận hành phương tiện
- Nội dung kỹ thuật lái xe:
  - + Kỹ thuật lái xe cơ bản
  - + Kỹ thuật lái xe trên các loại đường
  - + Kỹ thuật lái xe an toàn chủ động
  - + Phương pháp thực hành lái xe tổng hợp
- Mô phỏng các tình huống giao thông

+ Phân tích được các giai đoạn xảy ra trong một tình huống giao thông:  
 (1) Giai đoạn bắt đầu tình huống; (2) Các dấu hiệu chuẩn bị xuất hiện tình huống; (3) Diễn biến của tình huống; (4) Kết thúc tình huống.

+ Nhận biết và xác định các tình huống tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông khi tham gia giao thông.

## **V. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ**

Người học thực hiện bài kiểm tra kết thúc môn học bằng hình thức trắc nghiệm trên phần mềm trên phần mềm theo bộ câu hỏi sát hạch lý thuyết (nội dung bộ câu hỏi gồm các môn học: Pháp luật giao thông đường bộ; cấu tạo và sửa chữa thông thường; nghiệp vụ vận tải; đạo đức, văn hoá giao thông, phòng chống tác hại của rượu bia và phòng chống cháy nổ, cứu nạn và cứu hộ khi tham gia giao thông) và kiểm tra mô phỏng các tình huống giao thông trên máy tính.

## **VI. TÀI LIỆU CẦN THAM KHẢO**

1. Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng bộ Giao thông vận tải “Quy định về đào tạo, sát hạch cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ”, được sửa đổi bổ sung bằng các Thông tư: 38/2019/TT-BGTVT ngày 08/10/2019; 01/2021/TT-BGTVT ngày 27/01/2021; 04/2022/TT-BGTVT ngày 15/4/2022; 05/2024/TT-BGTVT ngày 31/3/2024

2. Giáo trình Pháp luật giao thông đường bộ - Dành cho các lớp đào tạo lái xe, Trung tâm Sát hạch lái xe và Giám sát giao thông vận tải đường bộ Quảng Ninh biên soạn.

3. Giáo trình Nghiệp vụ vận tải - Dành cho các lớp đào tạo lái xe, Trung tâm Sát hạch lái xe và Giám sát giao thông vận tải đường bộ Quảng Ninh biên soạn.

4. Giáo trình Đạo đức văn hóa giao thông và phòng chống tác hại của rượu bia khi tham gia giao thông; kỹ năng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ - Dành cho các lớp đào tạo lái xe, Trung tâm Sát hạch lái xe và Giám sát giao thông vận tải đường bộ Quảng Ninh biên soạn.

5. Giáo trình Cấu tạo và sửa chữa thông thường xe ô tô – Trung tâm Sát hạch lái xe và Giám sát giao thông vận tải đường bộ Quảng Ninh biên soạn.

6. Tài liệu 600 câu hỏi dùng cho sát hạch cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ - NXB Bộ Giao thông vận tải-Năm

7. Phần mềm ôn luyện luật giao thông đường bộ.

8. Giáo trình kỹ thuật lái xe – Trung tâm Sát hạch lái xe và Giám sát giao thông vận tải đường bộ Quảng Ninh biên soạn.

9. Giáo trình mô phỏng các tình huống giao thông – Trung tâm Sát hạch lái xe và Giám sát giao thông vận tải đường bộ Quảng Ninh biên soạn.

10. Phần mềm mô phỏng ôn luyện 120 tình huống tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn khi tham gia giao thông.

11. Phụ lục I, II, III, IV, V kèm theo Thông tư 41/2023/TT-BGTVT ngày 29/12/2023 của Bộ Giao thông vận tải “Quy định về xếp hàng hóa trên phương

tiện giao thông đường bộ

**CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN**  
**TẬP LÁI XE TRÊN SÂN TẬP LÁI VÀ CABIN ĐIỆN TỬ**  
**(ÁP DỤNG CHO 05 HỌC VIÊN/XE)**  
*(Kèm theo chương trình đào tạo lái xe hạng B2 – Chương trình 2)*

Mã số mô đun: MĐ01

Thời gian mô đun: 219 giờ (Lý thuyết: 10 giờ; Thực hành: 207 giờ; Kiểm tra: 02 giờ).

### I. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT MÔ ĐUN

- Là mô đun được thực hiện sau khi người học đã học xong các môn học Kiến thức nghề lái xe. Mô đun trang bị cho người học các kỹ năng lái xe ô tô hạng B2 qua các bài tập thực hành lái xe trong hình và trên Cabin điện tử.

### II. MỤC TIÊU MÔ ĐUN

#### 1. Kiến thức

Nắm vững phương pháp lái xe các bài thực hành lái xe trong hình và trên Cabin điện tử.

#### 2. Kỹ năng

Điều khiển được phương tiện cơ giới đường bộ hạng B2 qua các bài lái xe trong hình và tiến lùi chữ chi đúng trình tự và yêu cầu kỹ thuật.

#### 3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

Rèn luyện tác phong công nghiệp, đảm bảo an toàn cho người và phương tiện khi tham gia giao thông

### III. NỘI DUNG VÀ PHÂN PHỐI THỜI GIAN

| TT           | Nội dung các mô đun trong mô đun                         | Thời gian (giờ) |           |            |          |
|--------------|--|-----------------|-----------|------------|----------|
|              |  | Tổng số giờ     | Lý thuyết | Thực hành  | Kiểm tra |
| <b>MĐ 01</b> | <b>Tập lái xe ô tô trên sân tập lái và Cabin điện tử</b> | <b>219</b>      | <b>10</b> | <b>207</b> | <b>2</b> |
|              | <b>Phần 1: Tập lái xe trên sân tập lái</b>               | <b>204</b>      | <b>9</b>  | <b>193</b> | <b>2</b> |
| 1            | Tập lái xe tại chỗ không nổ máy                          | 4               | 0,5       | 3,5        | -        |
| 2            | Tập lái xe tại chỗ có nổ máy                             | 4               | 0,5       | 3,5        | -        |
| 3            | Tập lái xe trong bãi phẳng (sân tập lái)                 | 32              | 1         | 31         | -        |
| 4            | Tập lái xe trong hình số 3, số 8 ghép (sân tập lái)      | 24              | 1         | 23         | -        |
| 5            | Tập lái xe tiến, lùi theo chữ chi (sân tập lái)          | 24              | 1         | 23         | -        |

| TT | Nội dung các mô đun trong mô đun             | Thời gian (giờ) |           |           |          |
|----|--|-----------------|-----------|-----------|----------|
|    |  | Tổng số giờ     | Lý thuyết | Thực hành | Kiểm tra |
| 6  | Tập lái xe trên đường bằng (sân tập lái)     | 32              | 1         | 31        | -        |
| 7  | Tập lái xe tổng hợp                          | 82              | 4         | 78        | -        |
|    | Kiểm tra định kỳ                             | 2               | -         | -         | 2        |
|    | <b>Phần 2: Tập lái xe trên Cabin điện tử</b> | <b>15</b>       | <b>1</b>  | <b>14</b> | <b>-</b> |
| 1  | Tập lái trên ca bin học lái xe ô tô          | 15              | 1         | 14        | -        |

*Thời gian ôn, kiểm tra kết thúc mô đun 01 được xây dựng trong lịch ôn, kiểm tra kết thúc mô đun.*

### III. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

#### 1. Cơ sở vật chất, đồ dùng và trang thiết bị

- Phòng học;
- Máy tính, máy projector, máy in;
- Các clip và slide ảnh phục vụ thực hành;
- Sân tập lái (theo quy định);
- Xe ô tô tập lái hạng B2 (đảm bảo an toàn kỹ thuật);
- Kịch, gỗ kê, đồ nghề theo xe;
- Ca bin điện tử (đảm bảo đúng quy chuẩn, kỹ thuật)

#### 2. Học liệu

- Giáo trình thực hành lái xe, Trung tâm sát hạch lái xe và Giám sát giao thông vận tải đường bộ Quảng Ninh biên soạn.
- Bảng trình tự, bảng sai phạm thường gặp đối với từng nội dung giảng dạy.

### IV. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

#### 1. Phạm vi áp dụng chương trình:

Chương trình áp dụng đối với học viên học nghề lái xe ô tô hạng B2.

#### 2. Hướng dẫn một số điểm chính về phương pháp giảng dạy

- Giáo viên trước khi giảng dạy cần phải căn cứ vào nội dung của từng bài để chuẩn bị đầy đủ các điều kiện thực hiện bài học đảm bảo chất lượng giảng dạy.
- Khi giảng dạy cần giúp cho người học thực hiện các thao tác, kỹ năng chính xác, nhận thức đầy đủ vai trò, vị trí của từng bài.
- Để giúp cho người học nắm vững những kiến thức cơ bản cần thiết sau mỗi bài học phải giao bài tập cụ thể đến từng người học. Các điểm kiểm tra và đánh giá kết quả phải công bố công khai.

- Tăng cường sử dụng thiết bị và đồ dùng dạy học tiên tiến để tăng hiệu quả dạy học và trình diễn các thao tác mẫu.

### **3. Những trọng tâm cần chú ý trong chương trình**

- Tập lái xe trong bãi phẳng;
- Tập lái xe trong hình số 3, số 8 ghép;
- Tập lái xe trên đường bằng;
- Tập lái xe tiến lùi theo hình chi;
- Bài tập lái xe tổng hợp.

## **V. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ**

Người học thực hiện bài kiểm tra kết thúc mô đun trên xe tập lái với nội dung lái xe trong hình, tiến lùi chữ chi.

## **VI. TÀI LIỆU CẦN THAM KHẢO**

1. Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng bộ Giao thông vận tải “Quy định về đào tạo, sát hạch cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ”, được sửa đổi bổ sung bằng các Thông tư: 38/2019/TT-BGTVT ngày 08/10/2019; 01/2021/TT-BGTVT ngày 27/01/2021; 04/2022/TT-BGTVT ngày 15/4/2022; 05/2024/TT-BGTVT ngày 31/3/2024.

2. Giáo trình thực hành lái xe – Trung tâm Sát hạch lái xe và Giám sát giao thông vận tải đường bộ Quảng Ninh biên soạn;

3. Giáo trình kỹ thuật lái xe – Tổng Cục đường bộ Việt Nam năm 2020;

4. Tài liệu Phương pháp sư phạm, phương pháp hướng dẫn thực hành lái xe ô tô và phương pháp bảo hiểm tay lái trong dạy thực hành lái xe ô tô - Tổng Cục đường bộ Việt Nam năm 2017;

**CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN**  
**TẬP LÁI XE TRÊN ĐƯỜNG GIAO THÔNG**  
**(ÁP DỤNG CHO 05 HỌC VIÊN/XE)**

*(Kèm theo chương trình đào tạo lái xe hạng B2 – Chương trình 2)*

Mã số mô đun: MĐ02

Thời gian mô đun: 219 giờ (Lý thuyết: 05 giờ; Thực hành: 195 giờ; Kiểm tra: 01 giờ).

### **I. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT MÔ ĐUN**

- Là mô đun chuyên môn nghề được thực hiện sau khi người học đã học xong đã học xong bài tập lái xe trên sân tập lái và Cabin điện tử. Mô đun trang bị cho người học các kỹ năng lái xe ô tô tải hạng B2 qua các bài tập thực hành lái xe trên đường giao thông.

### **II. MỤC TIÊU MÔ ĐUN**

#### **1. Kiến thức**

Nắm vững phương pháp lái xe trên các loại đường, trong các điều kiện thời tiết khác nhau.

#### **2. Kỹ năng**

Điều khiển được phương tiện cơ giới đường bộ hạng B2 tham gia giao thông đảm bảo an toàn, hiệu quả trên các loại địa hình, trong điều kiện thời tiết khác nhau. Chủ động, quan sát, phán đoán, xử lý tốt các tình huống giao thông để phòng tránh tai nạn.

#### **3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm**

Rèn luyện tác phong công nghiệp, đảm bảo an toàn cho người và phương tiện khi tham gia giao thông

### **III. NỘI DUNG VÀ PHÂN PHỐI THỜI GIAN**

| TT          | Nội dung các mô đun trong mô đun          | Thời gian (giờ) |           |            |          |
|-------------|---|-----------------|-----------|------------|----------|
|             |   | Tổng số giờ     | Lý thuyết | Thực hành  | Kiểm tra |
| <b>MĐ02</b> | <b>Tập lái xe trên đường giao thông</b>   | <b>201</b>      | <b>5</b>  | <b>195</b> | <b>1</b> |
| 1           | Tập lái trên đường đèo núi                | 60              | 1         | 59         | -        |
| 2           | Tập lái xe trên đường phức tạp            | 60              | 1         | 59         | -        |
| 3           | Tập lái ban đêm                           | 10              | 1         | 9          | -        |
| 4           | Tập lái xe có tải                         | 60              | 1         | 59         | -        |
| 5           | Tập lái trên đường với xe ô tô số tự động | 10              | 1         | 9          | -        |
|             | Kiểm tra định kỳ                          | 1               | -         | -          | 1        |

*Thời gian ôn, kiểm tra kết thúc mô đun 03 được xây dựng trong lịch ôn, kiểm tra kết thúc mô đun.*

### **III. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔ ĐUN**

#### **1. Cơ sở vật chất, đồ dùng và trang thiết bị**

- Phòng học;
- Máy tính, máy projector, máy in;
- Các clip và slide ảnh phục vụ thực hành;
- Xe ô tô tập lái hạng B2 (đảm bảo an toàn kỹ thuật);
- Kịch, gỗ kê, đồ nghề theo xe;
- Các tuyến đường tập lái (theo giấy phép xe tập lái).

#### **2. Học liệu**

- Giáo trình thực hành lái xe, Trung tâm sát hạch lái xe và Giám sát giao thông vận tải đường bộ Quảng Ninh biên soạn.
- Bảng trình tự, bảng sai phạm thường gặp đối với từng nội dung giảng dạy.

### **IV. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN**

#### **1. Phạm vi áp dụng chương trình:**

Chương trình áp dụng đối với học viên học nghề lái xe ô tô hạng B2.

#### **2. Hướng dẫn một số điểm chính về phương pháp giảng dạy**

- Giáo viên trước khi giảng dạy cần phải căn cứ vào nội dung của từng bài để chuẩn bị đầy đủ các điều kiện thực hiện bài học đảm bảo chất lượng giảng dạy.
- Khi giảng dạy cần giúp cho người học thực hiện các thao tác, kỹ năng chính xác, nhận thức đầy đủ vai trò, vị trí của từng bài.
- Để giúp cho người học nắm vững những kiến thức cơ bản cần thiết sau mỗi bài học phải giao bài tập cụ thể đến từng người học. Các điểm kiểm tra và đánh giá kết quả phải công bố công khai.
- Tăng cường sử dụng thiết bị và đồ dùng dạy học tiên tiến để tăng hiệu quả dạy học và trình diễn các thao tác mẫu.

#### **3. Những trọng tâm cần chú ý trong chương trình**

- Tập lái xe trên đường đèo núi, trung du;
- Tập lái xe trên đường phức tạp;
- Tập lái ban đêm;
- Tập lái xe chở có tải;
- Tập lái trên đường với xe ô tô số tự động

## **V. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ**

Người học thực hiện bài kiểm tra kết thúc mô đun trên xe tập lái với nội dung lái xe trên đường trường giao thông.

## **VI. TÀI LIỆU CẦN THAM KHẢO**

1. Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng bộ Giao thông vận tải “Quy định về đào tạo, sát hạch cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ”, được sửa đổi bổ sung bằng các Thông tư: 38/2019/TT-BGTVT ngày 08/10/2019; 01/2021/TT-BGTVT ngày 27/01/2021; 04/2022/TT-BGTVT ngày 15/4/2022; 05/2024/TT-BGTVT ngày 31/3/2024.

2. Giáo trình thực hành lái xe – Trung tâm Sát hạch lái xe và Giám sát giao thông vận tải đường bộ Quảng Ninh biên soạn;

3. Giáo trình kỹ thuật lái xe – Tổng Cục đường bộ Việt Nam năm 2020;

4. Tài liệu Phương pháp sư phạm, phương pháp hướng dẫn thực hành lái xe ô tô và phương pháp bảo hiểm tay lái trong dạy thực hành lái xe ô tô - Tổng Cục đường bộ Việt Nam năm 2017;